



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀ NẴNG**
Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 311/QĐ-TCNS ngày 23/03/2007 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001382 ngày 04/04/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 28/8/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400568767.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 467/QĐ – SGDHN ngày 13/08/2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DAD. Ngày giao dịch chính thức là 19/08/2009.

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam là 41,5 % vốn điều lệ.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 145 Lê Lợi, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (0511) 3889954
- Fax: (0511) 3889957
- Website: www.iseebooks.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Dạy nghề. Chi tiết: Đào tạo nghề: tin học, ngoại ngữ;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ địa ốc. Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi, mặt bằng kinh doanh, văn phòng làm việc;
- In ấn. Chi tiết: Tổ chức liên kết xuất bản, in và phát hành các loại sách hỗ trợ sách giáo khoa và các ấn phẩm khác;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất: Thiết bị dụng cụ giáo dục, văn phòng phẩm, vở học sinh và lịch các loại.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 45 người, trong đó cán bộ quản lý là 10 người.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Ông Thừa Phú	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30/03/2012
• Ông Huỳnh Bá Vân	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2012
• Ông Hồ Văn Lĩnh	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2012
• Ông Nguyễn Quang Dũng	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2012
• Ông Phạm Thanh Nam	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2012

Ban Kiểm soát

• Ông Phạm Tiến Dũng	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2012
• Ông Lê Quang Tiến	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2012
• Ông Hồ Phú Cường	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/03/2012

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Hồ Văn Lĩnh	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15/03/2016
• Ông Trần Phước Chương	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2015
• Ông Nguyễn Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/05/2016
	Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2015
		Miễn nhiệm ngày 01/07/2016
• Bà Lê Ngọc	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/07/2016

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Hồ Văn Linh

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 820/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, được lập ngày 03/08/2016 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 33.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1
Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		71.884.342.927	62.097.024.910
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.732.212.268	10.152.303.856
1. Tiền	111	5	2.732.212.268	1.652.303.856
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	8.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		367.500.000	348.002.273
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6a	408.545.000	408.545.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6a	(41.045.000)	(60.542.727)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.504.818.103	15.561.784.621
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	32.176.944.154	10.492.240.321
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	3.770.011.846	4.985.885.423
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9a	536.576.890	695.359.498
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.003.756.837)	(636.742.671)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		25.042.050	25.042.050
IV. Hàng tồn kho	140	11	30.282.680.974	33.165.121.982
1. Hàng tồn kho	141		36.413.391.089	40.640.035.798
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.130.710.115)	(7.474.913.816)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.997.131.582	2.869.812.178
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	2.968.866.632	2.119.954.831
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.242.132	749.625.678
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17a	21.022.818	231.669
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.343.035.498	30.840.674.794
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.400.000.000	3.400.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9b	3.400.000.000	3.400.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		19.388.059.444	19.851.096.782
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	11.548.488.231	12.003.025.567
- Nguyên giá	222		16.380.785.394	16.366.076.394
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.832.297.163)	(4.363.050.827)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	7.839.571.213	7.848.071.215
- Nguyên giá	228		7.884.999.000	7.884.999.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(45.427.787)	(36.927.785)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6b	6.799.500.000	6.799.500.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5.449.500.000	5.449.500.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.350.000.000	1.350.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		755.476.054	790.078.012
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	755.476.054	790.078.012
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		102.227.378.425	92.937.699.704

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		24.586.510.480	17.777.119.651
I. Nợ ngắn hạn	310		24.586.510.480	17.777.119.651
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	7.039.731.483	3.842.367.024
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	478.366.310	884.605.322
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17b	3.078.510.977	414.946.363
4. Phải trả người lao động	314		3.939.033.510	919.794.021
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	4.701.518.055	3.161.455.901
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	24.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	445.868.442	504.180.357
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	3.310.000.000	6.944.501.374
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.593.481.703	1.081.269.289
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		77.640.867.945	75.160.580.053
I. Vốn chủ sở hữu	410		77.640.867.945	75.160.580.053
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Cổ phiếu quỹ	415	21	(2.907.360.967)	(2.907.360.967)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	5.000.000.000	4.689.507.553
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	25.548.228.912	23.378.433.467
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.126.793.467	13.077.556.480
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.421.435.445	10.300.876.987
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		102.227.378.425	92.937.699.704



Tổng Giám đốc

Hồ Văn Linh

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Dũng

Người lập biểu

Lê Ngọc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	91.059.604.392	88.391.483.609
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	930.440.143	948.280.065
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		90.129.164.249	87.443.203.544
4. Giá vốn hàng bán	11	24	60.035.979.010	68.618.541.323
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>30.093.185.239</u>	<u>18.824.662.221</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	597.116.780	609.251.615
7. Chi phí tài chính	22	26	843.458.805	821.506.569
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>438.015.480</i>	<i>511.470.649</i>
8. Chi phí bán hàng	25	27	6.998.320.613	3.615.736.679
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	7.011.440.203	4.858.174.328
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>15.837.082.398</u>	<u>10.138.496.260</u>
11. Thu nhập khác	31	29	1.964.209	6.872.728
12. Chi phí khác	32		405	-
13. Lợi nhuận khác	40		<u>1.963.804</u>	<u>6.872.728</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>15.839.046.202</u>	<u>10.145.368.988</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	3.213.248.681	2.292.290.088
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>12.625.797.521</u>	<u>7.853.078.900</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	2.303	1.433
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	2.303	1.433



Tổng Giám đốc

Hồ Văn Lĩnh

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Dũng

Người lập biểu

Lê Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		68.038.221.404	68.288.461.005
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(58.117.709.251)	(55.241.611.969)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.230.027.838)	(2.204.248.414)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	18, 26	(445.682.529)	(521.601.663)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	17	(448.484.627)	(402.055.096)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.192.875.376	674.251.555
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.460.092.863)	(4.454.576.552)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.529.099.672	6.138.618.866
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-	(64.710.000)
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9a, 25	605.950.114	629.314.115
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		605.950.114	1.564.604.115
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	37.323.435.631	34.686.559.789
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(40.957.937.005)	(44.868.384.733)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	19, 21d	(7.920.640.000)	(6.988.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.555.141.374)	(17.170.624.944)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(7.420.091.588)	(9.467.401.963)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	10.152.303.856	14.903.888.496
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	2.732.212.268	5.436.486.533



Tổng Giám đốc

Hồ Văn Linh

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Dũng

Người lập biểu

Lê Ngọc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - B1
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 311/QĐ-TCNS ngày 23/03/2007 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001382 ngày 04/04/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 28/8/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400568767.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 467/QĐ – SGDHN ngày 13/08/2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DAD. Ngày giao dịch chính thức là 19/08/2009.

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam là 41,5 % vốn điều lệ.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: In và phát hành sách.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Dạy nghề. Chi tiết: Đào tạo nghề: tin học, ngoại ngữ;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ địa ốc. Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi, mặt bằng kinh doanh, văn phòng làm việc;
- In ấn. Chi tiết: Tổ chức liên kết xuất bản, in và phát hành các loại sách hỗ trợ sách giáo khoa và các ấn phẩm khác;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất: Thiết bị dụng cụ giáo dục, văn phòng phẩm, vở học sinh và lịch các loại.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Các Công ty liên kết tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

- Công ty CP In & Dịch vụ Đà Nẵng
- Công ty CP Sách TBTH Bình Định

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016 (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Website	5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Tiền thuê đất đã trả trước cho toàn bộ thời gian thuê và các chi phí liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất (từ 45 đến 50 năm);
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu của Công ty là hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, Chi phí tài chính của Công ty gồm: chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Đối với sản phẩm sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Đối với sản phẩm sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa và thiết bị giáo dục: Áp dụng thuế suất là 5%;
- ✓ Đối với sản phẩm lịch các loại và văn phòng phẩm: Áp dụng thuế suất là 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền mặt	200.025.532	33.177.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.532.186.736	1.619.126.356
Cộng	2.732.212.268	1.652.303.856

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cty CP Sách TBTH TP. Hồ Chí Minh (STC)	408.545.000	367.500.000	408.545.000	348.000.000
Cộng	408.545.000	367.500.000	408.545.000	60.542.727

Chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường.

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	5.449.500.000	-	5.449.500.000	-
- Công ty CP In & Dịch vụ Đà Nẵng (i)	2.530.000.000	-	2.530.000.000	-
- Công ty CP Sách & TB Bình Định	2.919.500.000	1.810.090.000	2.919.500.000	1.772.505.000
Đầu tư vào đơn vị khác	1.350.000.000	-	1.350.000.000	-
- Công ty CP D.vụ Xuất bản GD Đà Nẵng (i)	350.000.000	-	350.000.000	-
- Công ty CP Sách & TBGD Miền Nam	1.000.000.000	940.000.000	1.000.000.000	1.150.000.000
Cộng	6.799.500.000	-	6.799.500.000	-

(i) Cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không đủ nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của chúng tại thời điểm 30/06/2016. Do đó, Công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Sách - Văn hóa Thời Đại	3.053.085.171	382.388.725
Công ty CP Phát triển Giáo dục Quảng Nam	3.579.392.300	40.772.269
Công ty CP Sách & Thiết bị trường học Gia Lai	3.782.860.888	243.494.024
Các đối tượng khác	21.761.605.795	9.825.585.303
Cộng	32.176.944.154	10.492.240.321

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty CP SGD tại TP. Hà Nội	295.840.439	949.624.659
Công ty CP Sách & TBGD Miền Bắc	440.902.284	312.151.000
Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung	453.637.035	174.015.835
Công ty CP Sách & TBTH Quảng Trị	749.014.387	482.068.832
Công ty CP Sách & TBTH Bình Định	773.302.839	407.684.619
Công ty CP Sách & TBTH Quảng Ngãi	1.898.988.049	1.953.725
Công ty CP Sách & TBTH KonTum	1.451.883.996	25.726.856
Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam	907.438.635	-
Công ty CP Sách & TBTH Thừa Thiên Huế	784.285.971	6.639.998
Các đối tượng khác	258.574.362	1.551.950.866
Cộng	8.013.867.997	3.911.816.390

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục Việt Nam	3.628.882.957	3.508.926.207
Các đối tượng khác	141.128.889	1.476.959.216
Cộng	3.770.011.846	4.985.885.423

Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục Việt Nam	3.628.882.957	3.508.926.207
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	43.479.864	-
Công ty CP In sách giáo khoa Hòa Phát	38.227.672	-
Cộng	3.710.590.493	3.508.926.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	483.068.190	-	569.892.319	-
Phải thu khác	53.508.700	-	125.467.179	-
- Lãi dự thu	-	-	8.833.334	-
- Phải thu về tiền Bảo hiểm xã hội	-	-	63.125.145	-
- Phải thu CBCNV	53.508.700	-	53.508.700	-
Cộng	536.576.890	-	695.359.498	-

b. Dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục VN (*)	3.400.000.000	3.400.000.000
Cộng	3.400.000.000	3.400.000.000

(*) Là khoản góp vốn với Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam để đầu tư cho hoạt động xuất bản sách giáo khoa và sách bổ trợ, theo Hợp đồng nguyên tắc hợp tác đầu tư số 02-DAD/2013/ĐTĐXB ngày 30/12/2013. Hiện tại, Công ty đã tiến hành góp vốn 2 đợt với tổng số tiền 3.400.000.000 đồng.

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2016	01/01/2016
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán	1.003.756.837	636.742.671
- Trên 3 năm	182.321.918	187.599.998
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	440.684.158	409.936.949
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	380.750.761	39.205.724
Cộng	1.003.756.837	636.742.671

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.246.412.493	-	845.164.056	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.975.585.950	-	16.970.169.552	-
Thành phẩm	23.191.392.646	6.130.710.115	19.503.555.211	7.474.913.816
Hàng hóa	-	-	3.321.146.979	-
Cộng	36.413.391.089	6.130.710.115	40.640.035.798	7.474.913.816

- Không có Hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2016.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ chờ phân bổ cho hàng tồn kho	2.963.116.632	2.116.493.468
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	5.750.000	3.461.363
Cộng	2.968.866.632	2.119.954.831

b. Dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Chi phí thuê đất Khu Công nghiệp Hòa Cầm (*)	755.476.054	790.078.012
Cộng	755.476.054	790.078.012

(*) Công ty đã mua lại quyền thuê đất tại Khu công nghiệp Hòa Cầm của Công ty Cổ phần In Sách Giáo Khoa Hòa Phát theo Hợp đồng chuyển nhượng ngày 04/09/2009. Theo đó, thời hạn thuê đất sẽ kết thúc vào ngày 22/05/2027.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	14.512.702.303	1.470.960.000	382.414.091	16.366.076.394
Tăng khác trong kỳ	14.709.000	-	-	14.709.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	14.527.411.303	1.470.960.000	382.414.091	16.380.785.394
Khấu hao				
Số đầu kỳ	2.622.253.344	1.389.200.910	351.596.573	4.363.050.827
Khấu hao trong kỳ	382.105.296	76.412.614	10.728.426	469.246.336
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3.004.358.640	1.465.613.524	362.324.999	4.832.297.163
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	11.890.448.959	81.759.090	30.817.518	12.003.025.567
Số cuối kỳ	11.523.052.663	5.346.476	20.089.092	11.548.488.231

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là 1.775.215.909 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp, đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2016 là: 4.528.969.651 đồng.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	7.799.999.000	85.000.000	7.884.999.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	7.799.999.000	85.000.000	7.884.999.000
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	36.927.785	36.927.785
Khấu hao trong kỳ	-	8.500.002	8.500.002
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	45.427.787	45.427.787
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	7.799.999.000	48.072.215	7.848.071.215
Số cuối kỳ	7.799.999.000	39.572.213	7.839.571.213

- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có nguyên giá 7.799.999.000 đồng tại 145-147 Lê Lợi, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng hiện sử dụng làm trụ sở Công ty.
- Không có TSCĐ vô hình dùng để cầm cố thế chấp, đảm bảo khoản vay tại ngày 30/06/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Đà Nẵng	1.673.942.886	-
Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng	1.291.722.580	919.895.400
Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Giáo dục Hà Nội	755.569.974	-
Các đối tượng khác	3.318.496.043	2.922.471.624
Cộng	7.039.731.483	3.842.367.024

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

Nợ phải trả	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Đà Nẵng	Công ty đầu tư	1.291.722.580	919.895.400
Công ty CP Đầu tư & Phát triển GD Hà Nội	Chung công ty đầu tư	755.569.974	-
Công ty CP SGD tại TP. Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	1.673.942.886	-
Công ty CP Học liệu	Chung công ty đầu tư	475.500.000	350.000.000
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Chung công ty đầu tư	389.105.890	-
Công ty CP Dịch vụ xuất bản tại Đà Nẵng	Công ty nhận đầu tư	580.219.038	-
Các đối tượng khác		97.708.819	1.079.087.327
Cộng		5.263.769.187	2.348.982.727

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	277.770.666	73.132.264
Công ty TNHH Crown WorldWide	196.800.000	316.800.000
Các đối tượng khác	3.795.644	494.673.058
Cộng	478.366.310	884.605.322

Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	277.770.666	73.132.264
Cộng	277.770.666	73.132.264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải thu

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập cá nhân: CBCNV	231.669	7.736.000	28.527.149	21.022.818
Cộng	231.669	7.736.000	28.527.149	21.022.818

b. Phải nộp

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	299.299.167	3.213.248.681	448.484.627	3.064.063.221
Thuế thu nhập cá nhân: vắng lai	115.647.196	294.498.388	395.697.828	14.447.756
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	414.946.363	3.510.747.069	847.182.455	3.078.510.977

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Lãi vay phải trả	-	7.667.049
Phí tổ chức bán thảo, phí bản quyền	3.007.670.982	3.145.062.670
Chi phí tuyên truyền, môi giới sách	1.473.128.184	-
Chi phí phải trả khác	220.718.889	8.726.182
Cộng	4.701.518.055	3.161.455.901

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2016	01/01/2016
Tài sản thừa chờ giải quyết	35.497.150	35.497.150
Chi phí môi giới xúc tiến giới thiệu sách	151.942.238	260.097.980
Kinh phí công đoàn	24.597.290	-
Bảo hiểm xã hội	115.061.109	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	320.000	320.000
Phải trả về Bảo hiểm để lại 2% theo chế độ	115.431.106	115.431.106
Phải trả khác	3.019.549	92.834.121
Cộng	445.868.442	504.180.357

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	6.944.501.374	37.323.435.631	40.957.937.005	3.310.000.000
Cộng	6.944.501.374	37.323.435.631	40.957.937.005	3.310.000.000

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2015	50.000.000.000	(2.907.360.967)	4.045.702.741	13.077.556.480
Tăng trong năm	-	-	643.804.812	12.876.096.235
Giảm trong năm	-	-	-	2.575.219.248
Số dư tại 31/12/2015	<u>50.000.000.000</u>	<u>(2.907.360.967)</u>	<u>4.689.507.553</u>	<u>23.378.433.467</u>
Số dư tại 01/01/2016	50.000.000.000	(2.907.360.967)	4.689.507.553	23.378.433.467
Tăng trong kỳ	-	-	310.492.447	12.625.797.521
Giảm trong kỳ	-	-	-	10.456.002.076
Số dư tại 30/06/2016	<u>50.000.000.000</u>	<u>(2.907.360.967)</u>	<u>5.000.000.000</u>	<u>25.548.228.912</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016	01/01/2016
Vốn góp của Cty TNHH MTV NXB Giáo dục Việt Nam	20.750.000.000	20.750.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	25.842.000.000	25.842.000.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	3.408.000.000	3.408.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	340.800	340.800
- Cổ phiếu phổ thông	340.800	340.800
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.659.200	4.659.200
- Cổ phiếu phổ thông	4.659.200	4.659.200
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	23.378.433.467	13.077.556.480
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	12.625.797.521	7.853.078.900
Phân phối lợi nhuận	10.456.002.076	1.570.615.780
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	8.251.640.000	-
- Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	331.000.000	-
- Chia cổ tức cho các cổ đông (17%)	7.920.640.000	-
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này (*)	2.204.362.076	1.570.615.780
- Trích quỹ đầu tư phát triển	310.492.447	392.653.945
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (10%)	1.262.579.753	785.307.890
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (5%)	631.289.876	392.653.945
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	<u>25.548.228.912</u>	<u>19.360.019.600</u>

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 và tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 169/CV-DEIDCO ngày 05/04/2016.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 vào ngày 05/04/2016 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2015 bằng tiền mặt với tỷ lệ 17%/ vốn điều lệ (tương ứng 7.920.640.000 đồng). Theo đó, Công ty chốt danh sách cổ đông vào ngày 05/01/2016 và chi trả cổ tức cho cổ đông từ ngày 25/01/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Tổng doanh thu	91.059.604.392	88.391.483.609
+ Doanh thu bán sách giáo khoa	65.630.166.723	62.327.829.190
+ Doanh thu bán sách tham khảo	14.157.610.521	15.205.619.409
+ Doanh thu khác	11.271.827.148	10.858.035.010
Cộng	91.059.604.392	88.391.483.609

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Hàng bán bị trả lại	930.440.143	948.280.065
Cộng	930.440.143	948.280.065

24. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Giá vốn sách giáo khoa	42.849.838.805	48.832.082.439
Giá vốn sách tham khảo	7.995.314.160	9.490.232.245
Giá vốn hoạt động khác	10.535.029.746	10.334.236.639
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.344.203.701)	(38.010.000)
Cộng	60.035.979.010	68.618.541.323

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lãi tiền gửi	10.641.780	58.277.615
Cổ tức, lợi nhuận được chia	586.475.000	550.974.000
Cộng	597.116.780	609.251.615

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí lãi vay	438.015.480	511.470.649
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	424.941.052	378.230.920
Hoàn nhập Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	(19.497.727)	(68.195.000)
Cộng	843.458.805	821.506.569

27. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí vận chuyển, bốc xếp hàng hóa	787.570.787	658.385.515
Chi phí nhân viên bán hàng	3.365.833.088	1.775.439.571
Chi phí hoa hồng môi giới	1.280.820.744	125.211.120
Các khoản khác	1.564.095.994	1.056.700.473
- Chi phí khấu hao	161.645.478	235.331.064
- Chi phí giao dịch, hội nghị, khánh tiết	670.329.422	449.255.272
- Chi phí tuyên truyền quảng cáo	380.394.473	125.211.120
- Chi phí thuê kho Hòa Cầm	120.284.958	120.284.958
- Chi phí khác	231.441.663	126.618.059
Cộng	6.998.320.613	3.615.736.679

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí giao dịch, hội nghị, khánh tiết	1.218.065.230	971.406.505
Chi phí nhân viên quản lý	3.513.942.088	1.775.439.573
Các khoản khác	2.279.432.885	2.111.328.250
- Chi phí khấu hao	316.100.860	267.133.151
- Tuyên truyền quảng cáo	75.187.573	288.530.955
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	367.014.166	350.240.621
- Chi phí đào tạo, học tập, trao đổi kinh nghiệm	315.742.400	-
- Chi phí khác	1.205.387.886	1.205.423.523
Cộng	7.011.440.203	4.858.174.328

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	1.963.637	6.872.728
Xử lý tiền lẻ trong thanh toán	572	-
Cộng	1.964.209	6.872.728

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.839.046.202	10.145.368.988
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	227.197.201	129.696.967
Điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lệ)	813.672.201	680.670.967
Điều chỉnh giảm (Cổ tức, lợi nhuận được chia)	586.475.000	550.974.000
Tổng thu nhập chịu thuế	16.066.243.403	10.275.065.955
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.213.248.681	2.292.290.088
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	3.213.248.681	2.260.514.510
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	31.775.578

31. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.625.797.521	7.853.078.900
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(1.893.869.629)	(1.177.961.835)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích Quỹ KTPL, Quỹ KT BĐH)	1.893.869.629	1.177.961.835
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.731.927.892	6.675.117.065
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.659.200	4.659.200
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.303	1.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.597.846.643	16.735.759.443
Chi phí nhân công	7.183.475.176	3.919.419.758
Chi phí khấu hao tài sản cố định	477.746.338	502.464.215
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.383.012.480	29.554.148.458
Chi phí khác bằng tiền	7.902.890.488	7.205.557.245
Cộng	62.544.971.125	57.917.349.119

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là in và phát hành sách và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

34. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, giá nguyên vật liệu, chi phí công in và giá cổ phiếu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu và chi phí công in

Chi phí nguyên vật liệu (chủ yếu là giấy cuộn, giấy bìa) và chi phí công in là 2 khoản chi phí chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất. Do đó, việc thay đổi giá của nguyên vật liệu cũng như dịch vụ sẽ ảnh hưởng rất lớn đến giá thành của thành phẩm. Công ty cho rằng rủi ro về giá nguyên vật liệu và chi phí công in trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức cao. Nhằm đảm bảo ổn định giá thành thành phẩm, bộ phận quản lý sản xuất của Công ty thường xuyên theo dõi tình hình biến động của giá cả nguyên vật liệu cũng như chi phí công in và đề xuất với Ban Tổng Giám đốc để có phương án dự trữ nguyên vật liệu cũng như phương án sản xuất kinh doanh phù hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro phát sinh do một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm số dư tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thiết lập chính sách tín dụng riêng biệt cho từng loại khách hàng. Đối với kinh doanh sách hỗ trợ thi địa bàn và các chính sách bán hàng được thực hiện theo Quyết định của Công ty TNHH Một thành viên Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. Theo đó, khách hàng đối với mặt hàng này được phân làm 2 loại: đối tác chiến lược (11 Công ty hoạt động trên 8 tỉnh Miền Trung và Tây nguyên) và đối tác phát hành (2 Công ty).

Đối với kinh doanh sách tham khảo và các mặt hàng khác, việc kinh doanh được thực hiện theo chính sách bán hàng của Công ty. Theo đó, mỗi khách hàng mới phải được thẩm định kỹ về khả năng phát hành cũng như tài chính để Công ty có phương thức bán hàng riêng cho từng loại khách hàng. Hiện nay, khách hàng của Công ty được chia làm 4 loại: kim cương, vàng, bạc, đồng và mỗi loại khách hàng, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thiết lập hạn mức công nợ và mức chiết khấu cụ thể.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Số dư tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn (Ngân hàng Ngoại thương Thành phố Đà Nẵng; Ngân hàng Công thương Thành phố Đà Nẵng và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng). Rủi ro tín dụng đối với các số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với số dư tiền gửi ngân hàng là giá trị ghi sổ như đã trình bày tại Thuyết minh số 5. Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi ngân hàng là rất thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các công cụ tài chính khác

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu được coi là quá hạn và đã được trích lập dự phòng vào ngày 30/06/2016.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đến hạn lệch nhau.

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>30/06/2016</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	7.039.731.483	-	7.039.731.483
Chi phí phải trả	4.701.518.055	-	4.701.518.055
Vay và nợ thuê tài chính	3.310.000.000	-	3.310.000.000
Phải trả khác	270.712.893	-	270.712.893
Cộng	<u>15.321.962.431</u>	<u>-</u>	<u>15.321.962.431</u>
<u>01/01/2016</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	3.842.367.024	-	3.842.367.024
Chi phí phải trả	3.161.455.901	-	3.161.455.901
Vay và nợ thuê tài chính	6.944.501.374	-	6.944.501.374
Phải trả khác	468.683.207	-	468.683.207
Cộng	<u>14.417.007.506</u>	<u>-</u>	<u>14.417.007.506</u>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.732.212.268	-	2.732.212.268
Đầu tư tài chính	367.500.000	1.350.000.000	1.717.500.000
- Vốn niêm yết	367.500.000	1.000.000.000	1.367.500.000
- Vốn chưa niêm yết	-	350.000.000	350.000.000
Phải thu khách hàng	31.173.187.317	-	31.173.187.317
Phải thu khác	53.508.700	3.400.000.000	3.453.508.700
Cộng	34.326.408.285	4.750.000.000	39.076.408.285
01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.152.303.856	-	10.152.303.856
Đầu tư tài chính	348.002.273	1.350.000.000	1.698.002.273
- Vốn niêm yết	348.002.273	1.000.000.000	1.348.002.273
- Vốn chưa niêm yết	-	350.000.000	350.000.000
Phải thu khách hàng	9.855.497.650	-	9.855.497.650
Phải thu khác	125.467.179	3.400.000.000	3.525.467.179
Cộng	20.481.270.958	4.750.000.000	25.231.270.958

35. Thông tin về các bên liên quan

a. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Mua hàng	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Công ty Cổ phần học liệu	Chung công ty đầu tư	1.236.000.000	921.000.000
Công ty CP ĐT & PT GD Hà Nội	Chung công ty đầu tư	1.035.361.617	824.417.234
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản GD tại Đà Nẵng	Công ty nhận đầu tư	1.410.268.460	3.282.900
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản GD Hà Nội	Chung công ty đầu tư	1.082.538.428	1.005.293.444
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Đà Nẵng	Công ty đầu tư	10.167.530.059	7.178.186.320
Công ty CP SGD tại TP. Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	3.670.115.981	3.993.792.671
Công ty CP SGD tại TP. Hà Nội	Chung công ty đầu tư	853.090.720	285.110.280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Bán hàng	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam	Chung công ty đầu tư	4.579.954.230	5.748.931.168
Công ty CP Sách - TBTH Bình Định	Công ty nhận đầu tư	6.757.981.220	9.712.889.086
Công ty CP Sách - TBTH Kon Tum	Chung công ty đầu tư	3.039.190.287	1.975.956.423
Công ty CP Sách - TBTH Quảng Ngãi	Chung công ty đầu tư	2.637.034.324	3.493.689.014
Công ty CP Sách - TBTH Quảng Trị	Chung công ty đầu tư	2.604.510.055	1.395.994.510
Công ty CP Sách - TBTH Thừa Thiên Huế	Chung công ty đầu tư	5.123.530.133	3.230.905.660

b. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc	507.100.444	301.336.000
Thù lao Hội đồng quản trị	672.222.215	315.088.882

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số trên báo cáo soát xét công tác tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Hồ Văn Linh

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Dũng

Người lập biểu

Lê Ngọc